

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ ĐT VISACO
Địa chỉ: Số 5 Thân Cảnh Phúc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
MST: 0400577169

.....***.....

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY

QUÝ IV NĂM 2017

Đà Nẵng, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		165.939.560.103	171.312.007.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.571.297.800	3.061.204.645
1. Tiền	111		1.571.297.800	3.061.204.645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.599.455.461	157.748.636.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		65.212.028.681	80.562.176.940
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.484.232.024	42.520.050.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			17.094.909.091
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.990.372.953	20.406.391.305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.087.178.197)	(2.834.890.848)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		30.570.186.278	10.093.080.290
1. Hàng tồn kho	141		30.570.186.278	10.093.080.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		198.620.564	409.085.839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		198.620.564	409.085.839
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		71.510.563.537	71.080.361.518
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.662.160.216	6.898.498.499
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		6.936.344.427	6.253.771.744
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216		725.815.789	644.726.755
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		56.079.988.669	45.141.909.276
1. TSCĐ hữu hình	221		47.079.988.669	45.141.909.276
- Nguyên giá	222		68.183.728.964	58.450.879.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.103.740.295)	(13.308.970.234)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		9.000.000.000	
- Nguyên giá	228		9.000.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		57.900.546	10.327.612.035
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.900.546	10.327.612.035
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.054.308.725	6.054.308.725
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.054.308.725	6.054.308.725
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.656.205.381	2.658.032.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.656.205.381	2.658.032.983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		237.450.123.640	242.392.369.104
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		117.520.493.402	116.208.833.946
I. Nợ ngắn hạn	310		117.520.493.402	116.208.833.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.649.603.538	23.576.358.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.478.701.595	32.689.583.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.703.624.890	6.487.110.842
4. Phải trả người lao động	314		166.295.000	512.141.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			4.556.148.176
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		520.250.410	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.565.940.888	1.547.075.590
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66.879.048.000	46.106.667.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		557.029.081	733.748.380
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		119.929.630.238	126.183.535.158
I. Vốn chủ sở hữu	410		119.929.630.238	126.183.535.158
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		109.499.990.000	109.499.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		109.499.990.000	109.499.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(133.181.818)	(133.181.818)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.534.946.972	1.833.312.470
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.027.875.084	14.983.414.506
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		6.195.800.003	1.418.724.470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.832.075.081	13.564.690.036
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		237.450.123.640	242.392.369.104

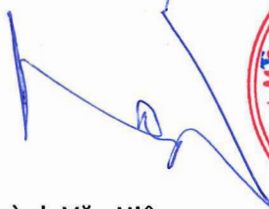
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Trà Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Văn Hiệp



TRƯỞNG THẾ TÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.839.965.932	39.272.777.155	138.706.174.119	176.782.978.997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24.839.965.932	39.272.777.155	138.706.174.119	176.782.978.997
4. Giá vốn hàng bán	11		25.252.166.105	33.267.434.314	123.163.830.526	150.563.286.939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(412.200.173)	6.005.342.841	15.542.343.593	26.219.692.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		306.469	2.688.420.375	522.823.548	2.696.718.934
7. Chi phí tài chính	22		1.500.778.719	1.002.298.273	5.809.429.780	3.341.083.617
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.500.778.719	1.002.298.273	5.809.429.780	3.341.083.617
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.069.735.572	829.242.058	7.931.130.514	5.906.661.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.982.407.995)	6.862.222.885	2.324.606.847	19.668.666.015
11. Thu nhập khác	31		153.151.585	819.492.195	1.356.251.028	1.479.283.893
12. Chi phí khác	32		211.799.797	561.736.955	1.213.418.882	2.345.719.553
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(58.648.212)	257.755.240	142.832.146	(866.435.660)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.041.056.207)	7.119.978.125	2.467.438.993	18.802.230.355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(891.323.297)	1.480.379.050	563.369.365	3.948.945.210
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.149.732.910)	5.639.599.075	1.904.069.628	14.853.285.145
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

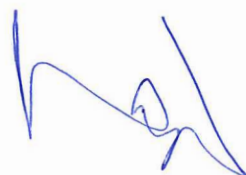
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Trà Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Văn Hiệp



TRƯƠNG THẾ TÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		181,302,148,176	162,311,499,956
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(162,633,933,965)	(155,686,988,695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,625,786,559)	(8,417,371,516)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,809,429,780)	(3,341,083,617)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,643,282,463)	(3,804,203,428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45,553,478,055	30,645,492,994
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(37,300,565,727)	(38,102,550,433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,842,627,737	(16,395,204,739)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9,000,000,000)	(25,548,542,404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,084,418	11,718,934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,998,915,582)	(25,536,823,470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			20,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		104,619,962,040	79,552,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(108,953,581,040)	(57,658,904,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(105,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,333,619,000)	41,787,796,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,489,906,845)	(144,232,209)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,061,204,645	3,205,436,854
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,571,297,800	3,061,204,645

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



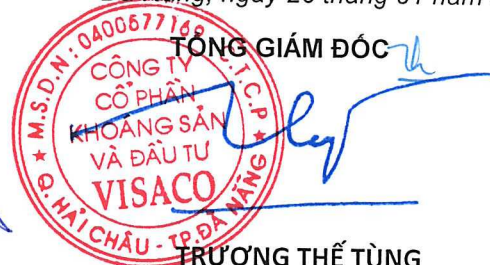
Hồ Thị Trà Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Văn Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG THẾ TÙNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản và đầu tư Visaco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 14 tháng 06 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 18 vào ngày 02 tháng 11 năm 2016

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **109.499.990.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm linh chín tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ngàn đồng chẵn)

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh khai thác khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác, sản xuất vật liệu xây dựng (sản xuất trong khu công nghiệp);

- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, đầu tư hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, khu dân cư; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống); Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Phá dỡ;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng

- Lắp đặt hệ thống điện

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con (đơn vị thành viên): Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản và đầu tư VISACO - Xi nghiệp bê tông nhựa nóng. Địa chỉ: Thôn Sơn Phước-xã Hòa Ninh-huyện Hòa Vang-TP Đà Nẵng

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết: Công ty cổ phần EDICO;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán cùng với các quy định hiện hành của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán theo quy định.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các tài sản và công nợ gốc bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Là các khoản tiền mặt tồn quỹ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số tiền này. Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - Chứng khoán kinh doanh:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản cho vay:
 - Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết:
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng; Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán về tài sản cố định; Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình dự án, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí mua các loại bảo hiểm và các loại lệ phí mua và trả một lần; Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng bên bán; Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Là các chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Là chi phí phục vụ công việc của Công ty nhưng chưa nhận được hoá đơn của nhà cung cấp bàn giao cho Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của tiền gửi Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu từ tiền lãi, tiền gửi, lãi chậm thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán.

- Thu nhập khác:

- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ; Giá vốn kinh doanh dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và được thực hiện theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Tiền mặt	932.486.567	1.785.875.057
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	638.811.233	1.275.329.588
- Tiền đang chuyển		
<u>Tổng cộng</u>	1.571.297.800	3.061.204.645
02. Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	6.054.308.725	6.054.308.725
<u>Tổng cộng</u>	6.054.308.725	6.054.308.725
03. Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	65.212.028.681	80.562.176.940
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.265.109.599	38.254.717.540
Công ty CP ĐTXL dầu khí Imico	5.479.779.359	15.457.217.219
Công ty CP Phát triển XD và Thương mại Thuận An	1.878.505.924	4.794.115.642
Công ty TNHH KTXD Quang Đại Việt	5.067.658.679	11.067.658.679
Công ty CP VLXL - Xây lắp và kinh doanh nhà Đà Nẵng	2.369.963.000	3.453.853.000
Công ty CP ĐTPT và XDGT 208	1.458.580.237	3.481.873.000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Kcon	2.645.682.800	0
Công ty CP xây dựng Hải Thạch	8.364.939.600	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.946.919.082	42.307.459.400
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
<u>Tổng cộng</u>	65.212.028.681	80.562.176.940
04. Phải thu khác	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động; Phải thu tạm ứng	12.145.428.321	11.570.958.260
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	7.844.944.632	8.835.433.045
<u>Tổng cộng</u>	19.990.372.953	20.406.391.305
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Ký cược, ký quỹ;	725.815.789	644.726.755
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác		
<u>Tổng cộng</u>	725.815.789	644.726.755
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
<u>Tổng cộng</u>	0	0

6. Nợ xấu**31/12/2017****01/01/2017**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Tổng cộng**7. Hàng tồn kho****31/12/2017****01/01/2017**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hoá;
- Hàng gửi đi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

1.920.453.927

28.649.732.351

9.959.016.941

134.063.349

Tổng cộng**30.570.186.278****10.093.080.290****8. Tài sản dở dang dài hạn****31/12/2017****01/01/2017****a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

57.900.546

10.327.612.035

Tổng cộng**57.900.546****10.327.612.035****09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu Quý	14.462.368.380	52.056.801.149	811.638.635	852.920.800	68.183.728.964
- Mua trong Quý 4/2017					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán, trả lại					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối 31/12/2017	14.462.368.380	52.056.801.149	811.638.635	852.920.800	68.183.728.964
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Quý	4.181.627.749	13.318.918.253	811.638.635	844.467.311	19.156.651.948
- Khấu hao trong Quý	331.605.279	1.611.256.326		4.226.742	1.947.088.347
- Tăng khác					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0

- Thanh lý, nhượng bán, trả lại					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối 31/12/2017	4.513.233.028	14.930.174.579	811.638.635	848.694.053	21.103.740.295
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu Quý	10.280.740.631	38.737.882.896	0	8.453.489	49.027.077.016
- Tại ngày 31/12/2017	9.949.135.352	37.126.626.570	0	4.226.747	47.079.988.669

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (không thời hạn)	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản mềm, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu Quý	0	0	0	0	0
- Mua trong Quý	9.000.000.000				9.000.000.000
- Tạo ra từ nội bộ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối 31/12/2017	9.000.000.000	0	0	0	9.000.000.000
2. Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu Quý	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong Quý					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối 31/12/2017	0	0	0	0	0
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu Quý	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2017	9.000.000.000	0	0	0	9.000.000.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình, vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu Quý					
- Thuê tài chính trong Quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài					
- Giảm khác					
Số dư cuối 31/12/2017					
2. Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu Quý					
- Khấu hao trong Quý					

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tặng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
Số dư cuối 31/12/2017				
3. Giá trị còn lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tại ngày đầu Quý				
- Tại ngày 31/12/2017				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu Quý	Tăng trong Quý	Giảm trong Quý	Số ngày 31/12/2017
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

31/12/2017
198.620.564

01/01/2017
409.085.839

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng				
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác		198.620.564		409.085.839
b) Dài hạn		1.656.205.381		2.658.032.983
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác		1.656.205.381		2.658.032.983
	<u>Tổng cộng</u>	1.854.825.945		3.067.118.822
14. Tài sản khác		<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn				
b) Dài hạn				
	<u>Tổng cộng</u>	0		0
15. Vay và nợ thuê tài chính		<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>
a) Vay ngắn hạn		66.879.048.000		46.106.667.000
Ngân hàng NN&PTNT - CN Hải Châu		25.160.000.000		43.026.667.000
Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng		3.080.000.000		3.080.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng		38.639.048.000		0
b) Vay dài hạn				
	<u>Tổng cộng</u>	66.879.048.000		46.106.667.000
16. Phải trả người bán		<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		21.649.603.538		23.576.358.599
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Công ty cổ phần Jitta		9.418.001.768		8.710.717.268
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và thiết bị Nam Hải		5.265.475.650		6.000.540.350
Công ty CP TM và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (Tratimex)		1.059.275.118		680.875.118
Công ty TNHH MTV TM&ĐT Sao Trung		532.006.100		1.099.895.300
- Phải trả cho các đối tượng khác		2.561.244.900		929.406.500
		12.231.601.770		14.865.641.331
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
	<u>Tổng cộng</u>	21.649.603.538		23.576.358.599
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
17. Thuế và khoản phải nộp nhà nước	<u>01/10/2017</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2017</u>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.747.336.810	2.531.080.151	2.771.419.361	1.506.997.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.978.116.711	-891.323.297	523.424.049	563.369.365
- Thuế thu nhập cá nhân	53.932.925	16.669.425		70.602.350
- Thuế tài nguyên	729.594.415	320.896.960	729.594.415	320.896.960
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	61.863.667		39.770.000	22.093.667
- Các loại thuế khác	288.378.040	244.774.996	313.488.088	219.664.948
	<u>Tổng cộng</u>	4.859.222.568	4.377.695.913	2.703.624.890
b) Phải thu				
	<u>Tổng cộng</u>	0	0	0

18. Chi phí phải trả	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn	-	4.556.148.176
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		4.556.148.176
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<u>Tổng cộng</u>	-	4.556.148.176

19. Phải trả khác	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	110.140.298	118.968.592
- Bảo hiểm xã hội;	689.786.186	269.220.681
- Bảo hiểm y tế;	69.723.984	10.364.071
- Bảo hiểm thất nghiệp;	31.291.120	4.606.246
- Phải trả về cổ phần hóa;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7.664.999.300	1.143.916.000
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>7.664.999.300</i>	<i>1.143.916.000</i>
<u>Tổng cộng</u>	8.565.940.888	1.547.075.590

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác;
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng.		
<u>Tổng cộng</u>	0	0

21. Trái phiếu phát hành	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
21.1. Trái phiếu thường		
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:		
<u>Tổng cộng</u>	0	0

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
23. Dự phòng phải trả	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<u>Tổng cộng</u>	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<u>Tổng cộng</u>	0	0

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	85.999.990.000	(28.181.818)	728.576.626	12.502.037.854	99.202.422.662
- Tăng vốn trong năm	23.500.000.000	(105.000.000)			23.395.000.000
- Lãi trong năm trước				13.999.845.141	13.999.845.141
- Tăng khác			1.104.735.844	32.844.895	1.104.735.844
- Giảm vốn trong năm				7.977.471.188	
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				3.573.842.196	3.573.842.196
Số dư cuối năm trước	109.499.990.000	(133.181.818)	1.833.312.470	14.983.414.506	126.183.535.158
Số dư đầu quý nay	109.499.990.000	(133.181.818)	2.534.946.972	12.192.640.275	124.094.395.429
- Tăng vốn trong quý					-
- Lãi trong quý này					-
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong quý					-
- Lỗ trong quý này				4.149.732.910	4.149.732.910
- Giảm khác				15.032.281	15.032.281
Số dư cuối 31/12/2017	109.499.990.000	(133.181.818)	2.534.946.972	8.027.875.084	119.929.630.238

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

31/12/2017

01/01/2017

109.499.990.000

109.499.990.000

109.499.990.000

109.499.990.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong quý

+ Vốn góp cuối quý

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý 4/2017

Quý 4/2016

109.499.990.000

85.999.990.000

20.000.000.000

109.499.990.000

105.999.990.000

5.299.999.500

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

31/12/2017

01/01/2017

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

10.949.999

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;
- e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2.534.946.972	1.833.312.470
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Quý 4/2017 Quý 4/2016

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá Quý 4/2017 Quý 4/2016

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí Quý 4/2017 Quý 4/2016

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán 31/12/2017 01/01/2017

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý 4/2017 Quý 4/2016

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	6.641.429.379	5.017.841.777
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.081.112.364	3.504.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	16.117.424.189	30.750.935.378
Tổng cộng	24.839.965.932	39.272.777.155

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

02. Các khoản giảm trừ doanh thu Quý 4/2017 Quý 4/2016

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

Tổng cộng

03. Giá vốn hàng bán Quý 4/2017 Quý 4/2016

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.205.708.696	3.720.236.824
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.999.464.184	1.955.915.043
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng;	17.046.993.225	27.591.282.447
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;		

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Tổng cộng 25.252.166.105 33.267.434.314

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Quý 4/2017 306.469 **Quý 4/2016** 2.688.420.375

Tổng cộng 306.469 2.688.420.375

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;

Quý 4/2017 1.500.778.719 **Quý 4/2016** 1.002.298.273

Tổng cộng 1.500.778.719 1.002.298.273

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Quý 4/2017 153.151.585 **Quý 4/2016** 819.492.195

Tổng cộng 153.151.585 819.492.195

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Quý 4/2017 211.799.797 **Quý 4/2016** 561.736.955

Tổng cộng 211.799.797 561.736.955

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

Quý 4/2017 3.069.735.572 **Quý 4/2016** 829.242.058

2.852.986.513 719.520.521

Chi phí nhân viên quản lý

544.284.038 460.564.000

Chi phí dịch vụ mua ngoài khác

115.912.863 180.501.793

Chi khác bằng tiền

181.516.174 78.454.728

Chi phí dự phòng

2.011.273.438

- Các khoản chi phí QLDN khác.

216.749.059 109.721.537

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	3.363.486.084	1.659.022.870
- Chi phí nhân công;	1.011.700.000	1.298.100.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.942.861.605	1.541.357.405
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	17.668.008.320	2.652.599.945
- Chi phí khác bằng tiền.	528.473.460	693.620.893
Tổng cộng	24.514.529.469	7.844.701.113

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-891.323.297	1.480.379.050
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng cộng	-891.323.297	1.480.379.050

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hồ Thị Trà Giang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Văn Hiệp

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TRƯƠNG THỂ TÙNG